

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số: **0762** / CBTT-PC1
No: **0762** / CBTT-PC1

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023
Hanoi, April 28th 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/Stock code: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/Head office address: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ *18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/Address: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ *583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/Tel.: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pci.group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2023 / *Separate Financial statements and Consolidated Financial statements for the 1st quarter of 2023.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày

28 /04/2023 tại đường dẫn: <http://pci.group.vn> /*This information was published on the company's website on 28/04/2023, as in the link <http://pci.group.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



Vũ Anh Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.767.430.234.874	4.751.057.995.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.028.510.162.072	1.681.934.406.899
111	1. Tiền		52.010.162.072	16.934.406.899
112	2. Các khoản tương đương tiền		976.500.000.000	1.665.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	171.807.713.151	172.848.897.548
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		171.807.713.151	172.848.897.548
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.211.186.695.214	2.569.352.921.562
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.515.362.329.511	1.884.327.840.886
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	246.959.528.813	189.688.812.040
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		169.369.389.601	307.154.252.902
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	284.679.321.070	193.715.889.515
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.183.873.781)	(5.533.873.781)
140	IV. Hàng tồn kho	8	302.395.741.459	278.591.915.964
141	1. Hàng tồn kho		302.395.741.459	278.591.915.964
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.529.922.978	48.329.853.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	935.731.004	1.216.590.029
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.594.191.974	47.113.263.294
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.678.831.145.497	7.713.453.245.889
220	II. Tài sản cố định		2.126.426.932.453	2.154.173.907.592
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.124.666.661.098	2.152.329.841.848
222	- Nguyên giá		2.749.729.368.250	2.743.969.150.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(625.062.707.152)	(591.639.308.720)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.760.271.355	1.844.065.744
228	- Nguyên giá		2.778.134.000	2.778.134.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.017.862.645)	(934.068.256)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	162.301.713.418	164.564.664.335
231	- Nguyên giá		211.710.738.395	211.710.738.395
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.409.024.977)	(47.146.074.060)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.659.798.396	7.859.555.020
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.659.798.396	7.859.555.020
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.316.208.640.939	5.316.208.640.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.780.023.737.061	3.780.023.737.061
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.534.748.756.168	1.534.748.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.385.622.290)	(3.385.622.290)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		64.234.060.291	70.646.478.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	64.234.060.291	70.646.478.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.446.261.380.371	12.464.511.241.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.540.477.574.892	7.571.689.071.746
310	I. Nợ ngắn hạn		3.628.966.945.662	4.572.245.665.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	787.456.637.790	1.027.783.835.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	195.340.481.443	296.844.924.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.275.992.478	66.601.153.610
314	4. Phải trả người lao động		3.782.295.035	7.457.277.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	185.902.856.386	187.195.114.723
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	141.360.000	500.728.365
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	16.183.790.412	14.892.412.156
320	8. Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	2.340.574.458.669	2.862.060.337.867
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		95.309.073.449	108.909.881.324
330	II. Nợ dài hạn		2.911.510.629.230	2.999.443.406.109
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.114.856.880	2.302.745.180
338	2. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	14	2.903.025.620.287	2.992.770.508.866
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.370.152.063	4.370.152.063
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.905.783.805.479	4.892.822.169.439
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.905.783.805.479	4.892.822.169.439
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.704.330.020.000	2.704.330.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.704.330.020.000	2.704.330.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		213.577.792.672	213.577.792.672
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.632.444.542	64.632.444.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.212.106.991.479	1.199.145.355.439
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.199.145.355.439	534.909.460.264
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.961.636.040	664.235.895.175
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.446.261.380.371	12.464.511.241.185

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	927.347.715.542	839.820.579.879
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		927.347.715.542	839.820.579.879
11	4. Giá vốn hàng bán	25	876.417.769.852	722.452.819.606
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.929.945.690	117.367.760.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	112.350.277.702	48.065.720.099
22	7. Chi phí tài chính	27	117.905.440.173	48.144.092.591
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		115.760.095.688	47.806.644.404
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.402.198.934	4.768.578.982
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26.663.358.197	14.919.221.990
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.309.226.088	97.601.586.809
31	11. Thu nhập khác	30	2	233.000.012
32	12. Chi phí khác		769.738.031	5.092.493
40	13. Lợi nhuận khác		(769.738.029)	227.907.519
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.539.488.059	97.829.494.328
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	577.852.019	3.687.332.719
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.961.636.040	94.142.161.609



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng




Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.539.488.059	97.829.494.328
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.770.143.738	32.981.187.888
03	- Các khoản dự phòng		(350.000.000)	-
04	- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		106.228.653	-
05	- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư		(112.065.555.031)	(47.721.443.378)
06	- Chi phí lãi vay		116.927.207.109	47.806.644.404
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.927.512.528	130.895.883.242
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		275.350.020.015	101.135.519.561
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.803.825.495)	37.841.478.146
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(335.273.959.915)	(447.645.629.832)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.693.276.737	(31.376.263.290)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(97.358.911.806)	(43.486.827.708)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.551.052.348)	(1.930.875.320)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.600.807.875)	(15.259.422.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(190.617.748.159)	(269.826.137.549)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.305.192.068)	(25.082.471.595)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	203.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.000.000.000)	(35.761.770.594)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		167.330.352.325	14.887.906.909
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(700.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.566.222.273	47.902.653.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		149.591.382.530	(697.850.681.947)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		940.620.477.478	1.738.269.653.658
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.553.018.356.676)	(956.654.453.027)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(612.397.879.198)</i>	<i>781.615.200.631</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(653.424.244.827)	(186.061.618.865)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.681.934.406.899	1.358.886.612.081
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.028.510.162.072</u>	<u>1.172.824.993.216</u>



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 1 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.704.330.020.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 2.704.330.020.000 đồng; tương đương 270.433.002 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện, Kinh doanh thương mại;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 23 công ty con và 3 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 4(b) (1/1/2023: 23 công ty con và 3 công ty liên kết).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 253 nhân viên (1/1/2023: 270 nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối-lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thù địch hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh. Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A; Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B; Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4 thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
 - Được miễn-thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
 - Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền-thuế đất phải nộp hàng năm.
- Năm 2023 là năm thứ ba (đối với dự án thủy điện Bảo Lạc B và thủy điện Sông Nhiệm 4), năm thứ 6 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 7 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo Lạc B, Sông nhiệm 4), áp dụng mức thuế suất TNDN 5% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động dự án thủy điện Bảo lâm 1, Bảo lâm 3, Bảo lâm 3A) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023;

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	3.824.007.270	987.855.716
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.186.154.802	15.946.551.183
- Các khoản tương đương tiền	976.500.000.000	1.665.000.000.000
	1.028.510.162.072	1.681.934.406.899

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	171.807.713.151	-	172.848.897.548	-
	171.807.713.151	-	172.848.897.548	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	3.780.023.737.061		-	3.780.023.737.061		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000		-	102.338.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217		-	184.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	33.966.000.000		-	33.966.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402		-	409.614.856.402		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000		-	412.426.000.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800		-	412.479.556.800		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	1.876.851.000		-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	477.590.600.000		-	477.590.600.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	29.700.000.000		-	29.700.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517		-	311.652.469.517		-
- PC1 Global Trading Pte. Ltd.	844.049.264.391		-	844.049.264.391		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.534.748.756.168		-	1.534.748.756.168		-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		-	124.748.756.168		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000		-	300.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Western Pacific	1.110.000.000.000		-	1.110.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	2.145.112.200	(3.385.622.290)	4.821.770.000	1.792.236.600	(3.385.622.290)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(3.385.622.290)	4.000.000.000		(3.385.622.290)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	2.145.112.200	-	821.770.000	1.792.236.600	-
	5.319.594.263.229	2.145.112.200	(3.385.622.290)	5.319.594.263.229	1.792.236.600	(3.385.622.290)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/03/2023 và ngày 31/12/2022.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV PCI Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Huy
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Nguyên
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	99,00%	99,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- PC1 Global Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	Quản lý bất động sản nhà ở (ngoài hội đồng thành phố), khu dân cư, thương mại và công nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Western Pacific	TP. Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	Đầu tư bất động sản khu công nghiệp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,0015%	0,0015%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	382.503.877.397	-	758.952.550.730	-
- Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	115.748.300.968	-	58.770.070.370	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	94.156.828.194	-	181.157.744.624	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	80.624.687.975	-	67.422.966.473	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	67.516.820.150	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	774.811.814.827	(2.613.685.891)	818.024.508.689	(2.963.685.891)
	1.515.362.329.511	(2.613.685.891)	1.884.327.840.886	(2.963.685.891)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	22.164.785.384	-	21.216.637.391	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	128.805.902.947	-	72.483.334.167	-
	246.959.528.813	-	189.688.812.040	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	170.631.888.809	-	138.153.857.564	-
- Tạm ứng cho nhân viên	8.194.867.182	-	10.060.161.689	-
- Phải thu tạm ứng cho các tổ đội thi công và chỉ huy công trình	2.570.187.890	(2.570.187.890)	2.570.187.890	(2.570.187.890)
- Lãi tiền gửi phải thu	7.754.714.111	-	9.354.208.120	-
- Phải thu về cổ tức	94.011.792.173	-	32.479.615.863	-
- Ký cược, ký quỹ	268.380.000	-	268.380.000	-
- Phải thu khác	1.247.490.905	-	829.478.389	-
	284.679.321.070	(2.570.187.890)	193.715.889.515	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình tổng thầu xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên, vật liệu	672.055.967	-	4.190.190.203	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	299.162.660.989	-	271.866.487.415	-
- Hàng hóa	2.561.024.503	-	2.535.238.346	-
	302.395.741.459	-	278.591.915.964	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- Xây dựng cơ bản	9.659.798.396	7.859.555.020
Các dự án khác	9.659.798.396	7.859.555.020
	9.659.798.396	7.859.555.020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.332.328.271.354	1.235.843.352.719	163.016.426.109	11.770.225.176	1.010.875.210	2.743.969.150.568
- Mua trong kỳ		3.140.161.500	681.818.182	1.938.238.000	-	5.760.217.682
Số dư cuối kỳ	1.332.328.271.354	1.238.983.514.219	163.698.244.291	13.708.463.176	1.010.875.210	2.749.729.368.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	232.092.176.736	276.291.256.770	74.306.017.202	7.998.172.137	951.685.875	591.639.308.720
- Khấu hao trong kỳ	11.746.451.937	17.246.590.178	4.064.481.253	352.915.865	12.959.199	33.423.398.432
Số dư cuối kỳ	243.838.628.673	293.537.846.948	78.370.498.455	8.351.088.002	964.645.074	625.062.707.152
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.100.236.094.618	959.552.095.949	88.710.408.907	3.772.053.039	59.189.335	2.152.329.841.848
Tại ngày cuối kỳ	1.088.489.642.681	945.445.667.271	85.327.745.836	5.357.375.174	46.230.136	2.124.666.661.098

Trong đó, tài sản cố định hữu hình tại ngày cuối kỳ có các tài sản có nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng:

29.372 triệu đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	1.670.064.000	2.778.134.000
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	1.670.064.000	2.778.134.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	934.068.256	934.068.256
- Khấu hao trong kỳ	-	83.794.389	83.794.389
Số dư cuối kỳ	-	1.017.862.645	1.017.862.645
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	735.995.744	1.844.065.744
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	652.201.355	1.760.271.355

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Hà Nội với tổng diện tích 122,6 m².

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng (VND): 109.900.000

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza 2 VND	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	85.886.865.376	211.710.738.395
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	85.886.865.376	211.710.738.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.899.271.736	35.064.149.865	6.316.724.613	865.927.846	47.146.074.060
- Khấu hao trong kỳ	98.329.113	1.078.147.860	239.370.616	847.103.328	2.262.950.917
Số dư cuối kỳ	4.997.600.849	36.142.297.725	6.556.095.229	1.713.031.174	49.409.024.977
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.177.253.439	55.413.677.009	17.952.796.357	85.020.937.530	164.564.664.335
Tại ngày cuối kỳ	6.078.924.326	54.335.529.149	17.713.425.741	84.173.834.202	162.301.713.418

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.254.546	104.784.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	931.476.458	1.111.806.029
	935.731.004	1.216.590.029
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.426.260.755	2.394.364.008
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.250.320.633	6.338.298.405
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	33.240.165.804	33.398.784.819
- Chi phí trả trước dài hạn khác	23.317.313.099	28.515.030.771
	64.234.060.291	70.646.478.003

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của cục thuế tỉnh Cao Bằng, cục thuế tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong kỳ là: 158.619.015 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 31/03/2023 là 33.240.165.804 đồng.

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.766.612.337.867	2.766.612.337.867	940.620.477.478	1.490.506.356.676	2.216.726.458.669	2.216.726.458.669
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	95.448.000.000	95.448.000.000	47.912.000.000	19.512.000.000	123.848.000.000	123.848.000.000
	2.862.060.337.867	2.862.060.337.867	988.532.477.478	1.510.018.356.676	2.340.574.458.669	2.340.574.458.669
b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn						
- Vay dài hạn	1.909.052.759.089	1.909.052.759.089	-	62.512.000.000	1.846.540.759.089	1.846.540.759.089
- Trái phiếu thường	1.179.165.749.777	1.179.165.749.777	1.167.111.421	-	1.180.332.861.198	1.180.332.861.198
	3.088.218.508.866	3.088.218.508.866	1.167.111.421	62.512.000.000	3.026.873.620.287	3.026.873.620.287
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(95.448.000.000)	(95.448.000.000)	(47.912.000.000)	(19.512.000.000)	(123.848.000.000)	(123.848.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.992.770.508.866	2.992.770.508.866			2.903.025.620.287	2.903.025.620.287
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm		31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		152.526.631.270	138.893.055.823
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		143.342.929.203	147.823.804.361
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sờ giao dịch	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		60.301.931.841	240.898.438.134
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		428.817.465.788	436.326.026.864
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		110.085.823.616	110.921.222.605
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		946.367.973.995	1.128.879.617.792
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		368.858.328.342	562.870.172.288
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp		6.425.374.614	-
					2.216.726.458.669	2.766.612.337.867

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	334.709.898.607	346.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	327.570.568.179	335.082.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	428.768.395.700	428.768.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	160.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tín chấp	364.929.000.713	364.929.000.713
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	VND	3%	2023	Tín chấp	68.000.000.000	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	3%	2023	Tín chấp	10.350.371.918	10.350.371.918
					1.846.540.759.089	1.909.052.759.089
					(123.848.000.000)	(95.448.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.722.692.759.089	1.813.604.759.089
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2023	01/01/2023
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	-
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	-
				1.200.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu				19.667.138.802	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.180.332.861.198	-

Tại ngày 31/03/2023, trái phiếu được đảm bảo bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd.	-	-	124.684.713.236	124.684.713.236
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	178.956.066.828	178.956.066.828	88.085.345.260	88.085.345.260
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	113.701.836.792	113.701.836.792	141.177.753.552	141.177.753.552
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	3.427.952.121	3.427.952.121	60.091.398.148	60.091.398.148
- Phải trả các đối tượng khác	491.370.782.049	491.370.782.049	613.744.625.396	613.744.625.396
	787.456.637.790	787.456.637.790	1.027.783.835.592	4.786.577.796.920

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Western Pacific	87.260.088.143	87.260.088.143
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	-	83.740.909.091
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	46.515.453.438	71.515.453.438
- Người mua trả tiền trước khác	61.564.939.862	54.328.474.211
	195.340.481.443	296.844.924.883

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/(Hoàn nhập) trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	6.720.903.822	11.579.505.419	16.620.999.382	-	1.679.409.859
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	55.973.200.329	577.852.019	56.551.052.348	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	107.487.838	3.417.613.121	3.454.675.702	-	70.425.257
Thuế Tài nguyên	-	1.404.951.745	2.262.073.220	3.086.981.833	-	580.043.132
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.072.558.246	-	-	1.072.558.246
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.394.609.876	1.314.248.976	2.835.302.868	-	873.555.984
	-	66.601.153.610	20.229.851.001	82.555.012.133	-	4.275.992.478

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	71.638.785.800	53.873.727.957
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	105.525.981.086	121.923.110.882
- Chi phí trích trước các công trình thủy điện đã hoàn thành	7.609.824.282	9.058.565.288
- Chi phí trích trước quản lý vận hành các nhà máy thủy điện	1.128.265.218	2.339.710.596
	185.902.856.386	187.195.114.723

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	904.274.038	87.422.438
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.434.484.486	940.220.886
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	958.027.395	961.753.395
- Lãi vay phải trả các công ty liên quan	9.229.746.119	8.593.620.080
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.657.258.374	4.309.395.357
	16.183.790.412	14.892.412.156
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.114.856.880	2.302.745.180
	4.114.856.880	2.302.745.180

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	141.360.000	500.728.365
	141.360.000	500.728.365

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.370.152.063	4.370.152.063
	4.370.152.063	4.370.152.063

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2022)	2.351.596.490.000	711.136.556.786	-	198.031.531.421	64.632.444.542	943.990.018.962	4.269.387.041.711
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	94.142.161.609	94.142.161.609
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2022)	2.351.596.490.000	711.136.556.786	-	198.031.531.421	64.632.444.542	1.038.132.180.571	4.363.529.203.320
Số dư đầu kỳ này (01/01/2023)	2.704.330.020.000	711.136.556.786	-	213.577.792.672	64.632.444.542	1.199.145.355.439	4.892.822.169.439
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.961.636.040	12.961.636.040
Số dư cuối kỳ này (31/03/2023)	2.704.330.020.000	711.136.556.786	-	213.577.792.672	64.632.444.542	1.212.106.991.479	4.905.783.805.479

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.704.330.020.000	2.351.596.490.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<u>2.704.330.020.000</u>	<u>2.351.596.490.000</u>

c) Cổ phiếu

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	270.433.002	270.433.002
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	270.433.002	270.433.002
- Cổ phiếu phổ thông	270.433.002	270.433.002
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	270.433.002	270.433.002
- Cổ phiếu phổ thông	270.433.002	270.433.002
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	213.577.792.672	213.577.792.672
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	64.632.444.542
	<u>278.210.237.214</u>	<u>278.210.237.214</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Ngoại tệ các loại

	31/03/2023 Ngoại tệ	01/01/2023 Ngoại tệ
- USD	4.432,99	4.342,89
- LAK	600,00	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	418.633.784.420	328.401.870.559
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.154.927.754	3.193.780.514
Doanh thu bán điện	63.513.519.867	134.548.944.592
Doanh thu bán hàng hóa vật tư	438.934.474.491	370.795.517.790
Doanh thu khác	1.111.009.010	2.880.466.424
	<u>927.347.715.542</u>	<u>839.820.579.879</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	399.890.149.770	308.697.710.147
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.497.940.174	1.853.348.979
Giá vốn bán điện	40.773.321.918	47.098.098.064
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	431.202.812.544	361.629.907.045
Giá vốn khác	2.053.545.446	3.173.755.371
	876.417.769.852	722.452.819.606

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.025.253.060	13.878.922.651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.040.301.971	34.184.975.272
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	284.722.671	1.822.176
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	112.350.277.702	48.065.720.099

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	115.760.095.688	47.806.644.404
Chi phí phát hành trái phiếu	1.167.111.421	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	872.004.411	337.448.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106.228.653	-
	117.905.440.173	48.144.092.591

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.342.803.390	4.768.578.982
Chi phí khác bằng tiền khác	59.395.544	-
	4.402.198.934	4.768.578.982

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.322.940.154	1.391.128.994
Chi phí nhân viên	13.473.385.201	6.792.371.156
Chi phí khấu hao và phân bổ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.902.378.130 (350.000.000)	940.593.314 -
Thuế, phí và lệ phí	842.568.735	353.720.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.878.534.395	3.919.208.798
Chi phí khác bằng tiền	1.593.551.582	1.522.198.991
	26.663.358.197	14.919.221.990

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Thu nhập khác	2	233.000.012
	2	233.000.012

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.297.623.761	39.232.337.200
Các khoản điều chỉnh tăng	1.298.169.954	214.171.927
- Chi phí không hợp lệ	1.298.169.954	214.171.927
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.040.301.971)	(34.184.975.272)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.040.301.971)	(34.184.975.272)
Thu nhập tính thuế TNDN	(51.444.508.256)	5.261.533.854
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.052.306.771
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	577.852.019	-
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	577.852.019	1.052.306.771
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	(16.758.135.702)	58.597.157.128
Thu nhập tính thuế TNDN của các DA Thủy điện	(16.758.135.702)	52.700.518.954
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế	-	5.896.638.174
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (2)	-	2.635.025.948
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)	577.852.019	3.687.332.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	55.973.200.329	1.930.875.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(56.551.052.348)	(1.930.875.320)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	3.687.332.719

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu và thu nhập tài chính		101.240.920.971	3.379.398.926
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	2.583.165.788	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	514.872.806	3.918.833
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	-	2.320.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	-	4.500.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	4.202.616.191	162.667.795
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	1.488.704.362	-
Công ty TNHH MTV PCI Năng lượng	Công ty con	-	370.654.593
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	2.313.991.581	24.703.333
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	1.036.147.552	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	16.881.645	16.881.645
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	23.825.454	23.825.454
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	57.927.273	57.927.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	-	2.712.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	216.986.301	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	13.958.319.627	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	33.171.266.671	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	39.460.580.738	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	2.025.826.763	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	169.808.219	-
Mua hàng		223.036.314.221	158.227.653.542
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	46.680.580.005	23.280.819.654
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	73.521.284.154	35.737.759.864
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	8.040.231.040	9.494.842.415
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	-	16.586.920.744
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	34.798.112.963	36.341.868.380
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	12.319.829.121	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	-	2.078.922.694
Công ty TNHH MTV PCI Năng lượng	Công ty con	430.170.140	325.669.632
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	40.689.629.536	28.797.660.956
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	2.957.080	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	76.564.395	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	2.732.132.643	5.583.189.203
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Công nghệ	Công ty con	3.185.261.500	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	559.561.644	-

	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		76.596.172.089	69.725.514.697
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	1.746.794.307	2.143.980.924
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	7.357.263.255	7.721.940.599
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	866.995.535	866.995.535
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	385.239.654	385.239.654
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	4.606.300.212	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	1.588.173.937	72.653.933
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	2.423.719.370	466.283.010
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	53.700.195.009	54.229.220.042
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	18.569.810	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	63.720.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	Công ty con	3.839.201.000	3.839.201.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	18.052.745.261
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	-	2.203.165.757
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	-	11.766.678.443
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	-	4.082.901.061
Phải thu ngắn hạn khác		98.601.339.405	37.761.411.475
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	901.053.374	901.053.374
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	1.054.956.942	1.054.956.942
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	1.660.708.651	1.673.415.782
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	-	144.719.598
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	4.988.325.167	4.877.366.263
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	95.528.495	455.934.438
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	9.226.338.660	9.226.338.660
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	3.599.659.585	2.563.512.033
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	2.794.424.464
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	3.563.931.000	3.563.931.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bào Lâm	Công ty con	5.094.900.000	5.094.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	216.986.301	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	5.881.420.839	272.516.395
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	20.927.068.800	983.171.263
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	38.048.653.372	983.171.263
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Công nghệ	Công ty con	367.890.411	367.890.411
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	473.917.808	304.109.589
Phải trả ngắn hạn khác		9.229.746.119	8.593.620.080
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	400.226.238	323.661.843
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	7.433.618.248	7.433.618.248
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	1.395.901.633	836.339.989

	Mối quan hệ	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.124.975.968	19.205.855.028
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	170.396.281	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	25.341.097.113	5.102.136.673
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Công ty con cấp 2	338.483.637	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	-	6.655.451.501
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	7.474.318.182	7.448.266.854
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	9.800.680.755	-
Phải trả người bán ngắn hạn		260.453.303.005	378.062.783.325
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	25.164.399.326	19.501.812.125
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	113.701.836.792	141.177.753.552
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	-	7.945.184.200
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	63.282.055.145	121.246.453.021
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Điện ETIK	Công ty con cấp 2	-	3.441.613.026
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con cấp 2	101.025.251	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	503.400.792	2.661.575.593
Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Công ty con	519.577.184	125.794.983
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	51.296.369.169	52.958.253.387
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	4.347.303	5.187.209.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	4.179.367.535	10.999.999.999
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	-	3.148.893.698
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Công nghệ	Công ty con	1.691.731.784	9.659.047.242
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	9.192.724	9.192.724

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 là 12,96 tỷ đồng giảm 81,2 tỷ đồng giảm tương ứng 86,23% so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Do tác động của hiện tượng El nino, nên sản lượng thủy điện giảm dẫn đến doanh thu mua bán điện và lợi nhuận gộp mua bán điện giảm so với cùng kỳ năm 2022;
- Lãi suất đi vay biến động tăng so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm ngoái.



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương
Tổng Giám đốc